

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ NHẬT ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT ANH SERVICES AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110895314

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Dược Thượng, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973988745

Fax:

Email: [vantho105@gmail.com](mailto:vantho105@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Thiết kế kiến trúc; | 7110(Chính) |
| 2.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410        |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431        |
| 4.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2420        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511        |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512        |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591        |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593        |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599 |
| 11. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                    | 1391 |
| 12. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                     | 1392 |
| 13. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                   | 1393 |
| 14. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 1399 |
| 15. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                             | 1410 |
| 16. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                       | 1430 |
| 17. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                             | 1512 |
| 18. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                         | 1520 |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                 | 3312 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                     | 3314 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                    | 3320 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                          | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                    | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                              | 4211 |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                               | 4212 |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                   | 4221 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                        | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                         | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                          | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                   | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                            | 4292 |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                      | 4293 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                 | 4299 |
| 34. | Phá dỡ<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                     | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                      | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                      | 4322 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                             | 4329 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                             | 4330 |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                        | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 51. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 55. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7830 |
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 57. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ ÁNH | Thôn Thái Thọ, Xã Thái Sơn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 024199004553                                                                                |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | PHẠM VĂN THỌ  | Thôn Nội Hương, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 | 024090007070 |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 |              |  |
|   |               |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | HOÀNG THỊ YẾN | Thôn Thái Thọ, Xã Thái Sơn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 024197008781 |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                        | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |               |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THỌ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090007070

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nội Hương, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nội Hương, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội